

Thủ Đức, ngày 11 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Biểu cước tác nghiệp container hàng khô
tại các khu vực bãi của Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu
thuộc cảng Tân Cảng Phú Hữu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

Căn cứ Luật Giá 2023 số 16/2023/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015

Căn cứ Nghị định số 52/2024/ND-CP ngày 17/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh, Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này biểu cước tác nghiệp container hàng khô tại các khu vực do Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.

Điều 2: Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1 Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu đất của Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý và khai thác tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.

2.2 Các Hãng tàu, Chủ hàng, Chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa xuất khẩu thông qua các hệ thống bãi của Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý khai thác thuộc cảng Tân Cảng Phú Hữu.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/03/2025 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ. 

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Tp. HCM
- Ban Giám đốc;
- Các Hãng tàu, Khách hàng
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thuy

BIỂU CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER TẠI BÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64 ngày 11/03/2025)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu đất do Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý và khai thác tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các Hãng tàu, Khách hàng thuộc thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa xếp dỡ tại khu đất của Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện dịch vụ nào thì tính giá dịch vụ đó
- Các giá trong Biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VND)
- Đơn vị tính: đồng/container

3. Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 đến 17h00 các ngày làm việc hành chính
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng các ngày Thứ 7, Chủ nhật.

4. Đơn vị tính cước:

- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

II. CƯỚC TÁC NGHIỆP

1. Cước đóng/rút container khô tại bãi :

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (<i>container rỗng có sẵn tại Cát Lái</i>)	1.354.000	1.913.000	2.422.000
2	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm IMDG nhóm 9 từ xe vào container hoặc ngược lại (<i>container rỗng có sẵn tại Cát Lái</i>)	2.366.000	3.266.000	4.086.000
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại. (<i>container rỗng có sẵn tại Cát Lái</i>)	2.366.000	3.266.000	4.086.000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc	4.713.000	6.533.000	8.160.000



	ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	1.248.000	1.745.000	2.155.000
	Từ 10% tới 50%	627.000	882.000	1.087.000
	Dưới 10%	261.000	360.000	435.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	Khách hàng tự thực hiện		
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.937.000	4.111.000	5.167.000
7	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.584.000	2.198.000	2.745.000
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng	2.130.000	2.968.000	3.689.000
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	1.910.000	2.652.000	3.391.000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu.	335.000	472.000	584.000
11	Đóng ruột xe nâng bao zumbo có sử dụng cầu chuyên dụng Cảng thu bổ sung cước sử dụng cầu:	680.000	1.231.000	1.231.000

2. Cước đóng/rút container tại cầu tàu:

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng gạo từ sà lan/ghe vào container (≤ 25 tấn)			
1.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	2.246.400	2.889.000	-
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	2.327.400	2.980.800	-
2	Đóng gạo từ sà lan/ ghe vào container (>25 tấn)			
2.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	2.408.400	3.051.000	
2.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	2.500.200	3.153.600	
3	Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan/ghe			
3.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không	2.246.400	2.889.000	-

	<i>độc hại</i>			
3.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	3.007.800	4.017.600	-
4	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (<i>chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02</i>)			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.225.800	1.733.400	2.138.400
4.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.782.000	2.592.000	3.186.000
5	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (<i>chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02</i>)			
5.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.436.400	1.998.000	2.435.400
5.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.057.400	2.932.200	3.591.000
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – <i>chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02</i>	1.841.400	2.635.200	3.088.800

• Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm phí lấy và trả rỗng trong Cảng Cát Lái, phí đóng/rút hàng.
- Trường hợp lấy hoặc trả container rỗng/hàng tại bãi Giang Nam hoặc từ các Depot ngoài (Depot 1, 5, 8, TC Hiệp Lực, TC Mỹ Thủy, TC Rạch Chiếc, TC HMM, TC OOCL 2, TCS...) phục vụ đóng rút hàng tại bãi TCPH, phụ thu thêm phí nâng hạ, vận chuyển theo biểu giá hiện hành.
- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.
- Đơn giá không bao gồm phí vệ sinh container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...
- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng: gạo, hạt đậu, sản lát, lúa mì...
- Hàng bán, có mùi, độc hại, nguy hiểm được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi...

3. Các loại cước khác:



TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển. - Trung chuyển. - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi.		
1.1	Đối với container hàng	397.000	559.000	708.000
1.2	Đối với container rỗng	298.000	422.000	546.000
1.3	Phục vụ kiểm hóa container hàng (không qua máy soi)	397.000	559.000	708.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân	640.000	975.000	1.199.000
1.5	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	397.000	559.000	708.000

Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu phí bổ sung như sau:

Container khô		
20'	40'	45'
102.000	155.000	211.000

Trong trường hợp các dịch vụ khác chưa được quy định cụ thể trong Biểu giá này, sẽ được áp dụng theo Biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng Cát Lái ban hành kèm theo Quyết định số 508/QĐ-TCg ngày 18/02/2025 của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

4. Thời gian áp dụng:

Biểu giá trên áp dụng từ ngày 15/03/2025 cho đến khi có văn bản khác thay thế.



Nguyễn Văn Thuy